

TÍN DỤNG VI MÔ VÀ CẤU TRÚC CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH: NGHIÊN CỨU TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN BẮC TRUNG BỘ, VIỆT NAM

Nguyễn Thị Khánh Trang^{1*}, Lê Viết Giáp¹

Ngày nhận bài: 27/04/2025

Ngày nhận bản sửa: 22/05/2025

Ngày duyệt đăng: 27/06/2025

Tóm tắt: Nghiên cứu xem xét tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đối với cấu trúc chi tiêu, cụ thể là tỷ lệ chi tiêu phi lương thực so với tổng chi tiêu, của hộ gia đình nông thôn khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam. Nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp so sánh điểm xu hướng (PSM) trên dữ liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2020. Nghiên cứu chỉ ra rằng việc tiếp cận tín dụng vi mô có tác động tích cực đến mức sống của hộ gia đình, thể hiện qua mức tăng từ 2,75% đến 3,25% trong tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ có khoản vay vi mô. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của tín dụng vi mô ở các kênh chính thức trong việc nâng cao mức sống của người dân nông thôn ở khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam.

Từ khóa: Tín dụng vi mô; Chi tiêu phi thực phẩm; So khớp điểm xu hướng.

1. Giới thiệu

Tín dụng vi mô (TDVM) là một chủ đề nghiên cứu rất được chú ý trong những thập niên gần đây. Về cơ bản, tín dụng vi mô sẽ cung cấp các khoản vay và các sản phẩm tài chính với quy mô nhỏ cho người dân nên hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội là rất thiết thực. Ở những nước đang phát triển, việc phân bổ các khoản tín dụng hay tín dụng vi mô đến các đối tượng có nhu cầu trong xã hội một cách có hiệu quả thường được kì vọng là một công cụ chính sách quan trọng. Quy mô hoạt động TDVM ngày càng lớn mạnh và đa dạng sẽ góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu cải thiện mức sống cho người dân, đặc biệt tại các khu vực nông thôn, từ đó đóng góp vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của một quốc gia.

Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đối với hộ gia đình ở khu vực nông thôn, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, mỗi một quốc gia sẽ có những đặc điểm khác nhau nên vẫn còn rất nhiều mặt của những tác động này chưa được nghiên cứu. Các nghiên cứu đi trước chủ yếu xem xét đến tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đến phúc lợi của hộ gia đình thông qua các chỉ tiêu về thu nhập và chi tiêu tổng thể mà chưa đề cập đến

¹Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, *Tác giả liên hệ: email:ntktrang@hce.edu.vn

việc thay đổi trong cấu trúc của các khoản chi tiêu của hộ gia đình. Chi tiêu của hộ gia đình là các khoản chi phí nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình thông qua tổng các nguồn thu nhập của gia đình. Các khoản chi tiêu chính của một hộ gia đình có thể kể đến như chi phí ăn uống, chi phí đi lại, chi phí y tế và chi phí giáo dục. Cấu trúc trong chi tiêu của hộ gia đình có thể cho thấy chất lượng của mức sống của hộ gia đình, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn.

Việt Nam là một nước nông nghiệp, đồng thời là một nước đã có những thành tựu khá tốt về mặt phát triển kinh tế trong hai thập kỷ gần đây. Khu vực Bắc Trung Bộ là một trong bảy vùng kinh tế của Việt Nam bao gồm 6 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Khu vực này có mức sống của người dân còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo luôn ở mức cao hơn so với bình quân cả nước. Tuy nhiên, sự quan tâm của các nhà nghiên cứu đối với khu vực này còn chưa thực sự tương xứng, đặc biệt trong lĩnh vực tín dụng vi mô ở khu vực nông thôn. Do đó, việc nghiên cứu đầy đủ về tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đến cấu trúc chi tiêu của các hộ gia đình tại nông thôn tại khu vực Bắc Trung Bộ, Việt Nam là cần thiết để làm rõ các cơ chế và mức độ tác động của tín dụng đến đời sống của các hộ gia đình. Từ đó, những khuyến nghị đưa ra dựa vào những kết quả nhận được sẽ đem lại những hiệu quả tích cực cho những chính sách phát triển kinh tế của đất nước.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tín dụng vi mô tại khu vực nông thôn là một chủ đề nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trên thế giới với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Đầu tiên, nhiều nghiên cứu đã sử dụng phương pháp thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng (Random Control Trial, RCT) để đánh giá tác động của các khoản vay vi mô ở các nước trên thế giới (Karlan và Zinman, 2011; Tarozzi và cộng sự, 2015). Cụ thể, Karlan và Zinman, 2011 đã sử dụng RCT để thí nghiệm tác động của khoản vay vi mô đến 1.601 hộ gia đình tại Philipine. Kết quả của nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về một sự sụt giảm nhẹ trong phúc lợi của nhóm các trong nhóm các hộ gia đình bị tác động (Treatment group). Tương tự, Tarozzi và cộng sự (2015) sử dụng một nghiên cứu bằng RCT cho đối tượng các hộ gia đình tại Ethiopia trong giai đoạn 2003-2006. Nghiên cứu thí nghiệm này không tìm thấy bằng chứng về sự cải thiện trong các chỉ tiêu kinh tế xã hội khi gia tăng việc nhận được các khoản tín dụng. Đánh giá tác động của các khoản vay bằng các nghiên cứu thí nghiệm thường được tiến hành trong một khu vực tương đối nhỏ của một quốc gia, thông thường các nghiên cứu này phải liên kết với một tổ chức cho vay nhỏ để tiến hành điều tra thí nghiệm. Bên cạnh đó, bằng chứng về tác động tích cực của các khoản vay tín dụng đến mức sống các hộ gia đình thông qua mức chi tiêu đã được tìm thấy trong nghiên cứu của Alshami và cộng sự (2017). Nhóm tác giả đã thực hiện một nghiên cứu tại Malaysia để đánh giá tác động của khoản vay

sản xuất do tổ chức Amanah Ikhtiar Malaysia (AIM) cung cấp đối với phúc lợi và quyền lực của phụ nữ trong hộ gia đình. Để thực hiện nghiên cứu này, nhóm tác giả đã thực hiện điều tra trực tiếp đối với 495 hộ gia đình đã và đang thực hiện khoản vay tại AIM. Nghiên cứu này đã tìm thấy tác động tích cực của những khoản vay đến khả năng chi tiêu các nhân của các các hộ gia đình.

Bên cạnh đó, Mahmud và Hilton (2019) đã thực hiện một nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của tín dụng vi mô đến chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình nông dân nuôi cá ở Bangladesh. Dữ liệu sơ cấp được thu thập từ những người nông dân nuôi cá nhỏ tại khu vực Gazipur của Bangladesh. Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản (SRS) đã được sử dụng để chọn mẫu cho nghiên cứu này. Ngoài ra, kỹ thuật so sánh điểm xu hướng (PSM) cũng được sử dụng để đánh giá tác động của tín dụng vi mô chi phí chăm sóc sức khỏe của hộ gia đình. Nghiên cứu cho thấy sự can thiệp của tín dụng vi mô không thể tạo ra bất kỳ tác động đáng kể nào đến chỉ tiêu chăm sóc sức khỏe của các hộ gia đình nông dân nuôi cá ở Gazipur, Bangladesh. Nhìn chung, tác động của tín dụng vi mô đến chỉ tiêu của hộ gia đình đã được quan tâm đánh giá trong nhiều nghiên cứu đi trước với nhiều cách tiếp cận cũng như phương pháp khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, vẫn còn khoảng trống trong việc xem xét tác động của tín dụng vi mô lên cấu trúc chi tiêu. Ngoài ra, mỗi một quốc gia khác nhau sẽ có những mô hình và các loại hình tín dụng vi mô giành cho hộ gia đình khác nhau, do đó việc thực hiện nghiên cứu tại các quốc gia khác nhau sẽ giúp phát hiện thêm nhiều khía cạnh khác nhau của tín dụng vi mô.

Việt Nam là một trong những nước đang phát triển đã có được những thành tựu đáng kể về phát triển kinh tế xã hội trong 20 năm trở lại đây. Tín dụng cho hộ gia đình tại khu vực nông thôn là một trong những công cụ được nằm trong các chính sách liên quan đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là mục tiêu xoá đói giảm nghèo của quốc gia. Dang, Nanseki and Chomei (2018) đã thực hiện nghiên cứu nhằm xem xét mối quan hệ giữa hoạt động tín dụng vi mô và sự tăng cường phúc lợi kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam. Một cuộc khảo sát đã được thực hiện tại tỉnh Phú Thọ thông qua cuộc phỏng vấn trực tiếp với 257 hộ gia đình tham gia. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy hai giai đoạn (Two-Stage Least square - 2SLS) để giải quyết sai lệch tự chọn trong việc đánh giá tác động của tín dụng nhỏ đối với phúc lợi hộ gia đình. Nhóm tác giả đã chỉ ra rằng tín dụng vi mô đã giúp tăng cường phúc lợi kinh tế của hộ gia đình theo các chỉ số về thu nhập bình quân, chi tiêu và giá trị tài sản không phải là đất. Mặc dù tác động là nhỏ, tín dụng vi mô đã giúp các hộ gia đình khá giả gia tăng thu nhập và chi tiêu, trong khi các hộ nghèo tăng chi tiêu và có thêm tài sản, ngụ ý rằng tín dụng được phân phối cho mục đích khác ngoài việc sinh lời các chương trình tín dụng nhỏ.

Ngoài ra, Nguyen và cộng sự (2018) tập trung xem xét các yếu tố xác định khả năng hộ gia đình được vay vốn ưu đãi và tác động của các khoản vay ưu đãi đối với thu nhập. Bằng cách áp dụng hồi quy phân vị (Quantile Regression) cho bộ dữ liệu VHLSS 2010, nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của các khoản vay ưu đãi đối với thu nhập hộ gia đình là sâu sắc hơn ở nhóm có mức thu nhập thấp hơn. Bên cạnh đó, nghiên cứu của Trương và cộng sự, 2020 đã đánh giá tác động của tín dụng đến phúc lợi của các hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam sử dụng bộ số liệu mức sống dân cư VHLSS. Bằng cách sử dụng phương pháp biến công cụ, nghiên cứu này đã chỉ ra các tác động tích cực của các khoản vay đến mức sống của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Cụ thể, các khoản vay từ kênh chính thức đã cải thiện đáng kể tổng chi tiêu và chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Trong khi đó, các kênh tín dụng không chính thức và bán chính thức chỉ có tác động nhỏ đến tiêu dùng nói chung. Nghiên cứu này cũng cho thấy rằng, tín dụng không chính thức có tác động tích cực đáng kể đối với chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe. Trong khi đó, việc tiếp cận khoản vay bán chính thức có xu hướng giảm chi tiêu cho thực phẩm ở các gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam. Mới đây nhất, một số nghiên cứu khác ở Việt Nam (Duong và Antriandarti, 2022) cũng đã nghiên cứu về tác động của tín dụng đến phúc lợi của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam. Bằng cách sử dụng hồi quy dữ liệu bảng cho bộ số liệu điều tra gồm 300 mẫu quan sát ở tỉnh Ninh Bình, nghiên cứu chỉ ra những khoản vay đó cải thiện thu nhập của các hộ gia đình nhưng không cải thiện chi tiêu của hộ gia đình.

Nhìn chung, những nghiên cứu liên quan đến tác động của tín dụng vi mô đến hộ gia đình ở Việt Nam chủ yếu tập trung phân tích ảnh hưởng đến thu nhập và chi tiêu mà chưa có sự đề cập đến sự thay đổi về cơ cấu chi tiêu, cụ thể là tỷ lệ chi tiêu phi thực phẩm của hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng bộ dữ liệu Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam năm 2020 (VHLSS 2020). VHLSS 2020 là một phần quan trọng trong chuỗi khảo sát hàng hai năm do Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện, được khởi xướng từ năm 2002. Mục tiêu chính của khảo sát này là thu thập thông tin đa chiều về mức sống của hộ gia đình, tập trung vào các khía cạnh như thu nhập, tiêu dùng, giáo dục, y tế và các yếu tố khác ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống. Dữ liệu VHLSS 2020 cung cấp thông tin chi tiết về thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình, giúp xác định mức độ và sự phân bố thu nhập trong xã hội. Ngoài ra, bộ dữ liệu còn bao gồm các chỉ số về giáo dục, y tế, nhà ở, tiện ích và tình trạng việc làm, tạo nên một bức tranh toàn diện về điều kiện sống của người dân. Đáng chú ý, bộ dữ liệu VHLSS đảm bảo tính đại diện ở cấp quốc gia,

vùng và tỉnh. Do đó, dữ liệu được chọn từ VHLSS cho khu vực Bắc Trung Bộ sử dụng trong nghiên cứu này đáp ứng yêu cầu về tính đại diện của khu vực nghiên cứu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tiếp cận dựa trên góc độ xem xét tiếp cận tín dụng vi mô tại khu vực nông thôn như là một chính sách. Từ đó, nghiên cứu này sẽ đánh giá tác động của chính sách đó lên cấu trúc chi tiêu của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ, Việt Nam. Mục tiêu chính trong việc đánh giá tác động của một chính sách được hiểu là việc đánh giá sự thay đổi kết quả đầu ra của các đối tượng nghiên cứu dưới ảnh hưởng của chính sách. Giả sử rằng có một chính sách được áp dụng để tác động đến một nhóm đối tượng trong tổng thể. Nhóm những người chịu tác động của chính sách được gọi là nhóm chịu tác động. Nhóm còn lại được gọi là nhóm không chịu tác động/nhóm đối chứng. D_i được biểu thị là một biến xử lý nhị phân, D_i nhận giá trị 1 nếu quan sát đó bị ảnh hưởng bởi chính sách và ngược lại D_i nhận giá trị 0. Trong khi đó, Y_i là kết quả đầu ra của đối tượng nghiên cứu. Câu hỏi đặt ra trong nghiên cứu chủ đề này là liệu Y_i có bị ảnh hưởng bởi chính sách hay không. Như vậy, Y_0 là kết quả của một quan sát nếu quan sát này không bị ảnh hưởng bởi chính sách, trong khi Y_1 là kết quả của quan sát nếu quan sát đó bị ảnh hưởng bởi chính sách. Do đó, đối với mỗi quan sát i , kết quả tiềm năng có thể được viết là:

$$Y_i = Y_{i0} + D_i(Y_{i1} - Y_{i0})$$

Trong đó, $(Y_{i1} - Y_{i0})$ là tác động nhân quả đối với quan sát i . Tuy nhiên, vấn đề ở đây là không có cơ hội để quan sát cả hai kết quả tiềm năng cho bất kỳ một quan sát nào cùng một thời điểm. Do đó, các nhà nghiên cứu phải tìm hiểu về tác động của các chính sách bằng cách so sánh kết quả trung bình của những người thuộc nhóm chịu ảnh hưởng của chính sách và nhóm đối chứng.

Hai tham số quan trọng trong chủ đề nghiên cứu về tác động nhân quả dưới ảnh hưởng của một chính sách là tác động can thiệp trung bình (the Average Treatment Effect - ATE) và tác động can thiệp trung bình lên nhóm bị tác động (the Average Treatment Effect on the Treated - ATT). Mối quan hệ của hai thông số này được thể hiện trong phương trình sau:

$$E(Y_i|D_i = 1) - E(Y_i|D_i = 0) = [E(Y_{i1}|D_i = 1) - E(Y_{i0}|D_i = 1)] + [E(Y_{i0}|D_i = 1) - E(Y_{i0}|D_i = 0)]$$

Tham số ở vế trái trong phương trình trên là tác động can thiệp trung bình (ATE), tham số đầu ở vế phải là tác động can thiệp trung bình lên nhóm bị tác động (ATT), và tham số thứ hai ở vế phải là ảnh hưởng của lựa chọn mẫu (selection bias) lên tác động trung bình (ATE). Như vậy, ATE chính là sự khác biệt của Y giữa nhóm bị tác động và nhóm đối chứng trong mẫu nghiên cứu. ATT là sự khác biệt của Y trong nhóm chịu tác động trong trường hợp bị tác động và không bị tác động bởi chính sách. Do đó, ATT

chính là mục tiêu nghiên cứu của việc đánh giá tác động của chính sách. Tuy nhiên, tham số này không thể quan sát được trong thực tế. Để giải quyết vấn đề này, nghiên cứu sẽ áp dụng phương pháp so khớp điểm xu hướng (Propensity Score Matching – PSM) cho bộ dữ liệu VHLSS để có ước lượng của ATT chính xác và hiệu quả.

Phương pháp so khớp điểm xu hướng (PSM) được đề xuất bởi Rosenbaum và Rubin (1983). Phương pháp PSM được đánh giá rất cao trong lĩnh vực xem xét tác động của các chính sách. Ưu điểm lớn nhất của phương pháp này là có thể ước tính tác động của chính sách bằng việc so sánh theo không gian, do đó không cần phải sử dụng dữ liệu được thu thập nhiều lần đối với một quan sát. Qua đó, có thể thấy rằng phương pháp PSM là phù hợp với việc sử dụng bộ dữ liệu VHLSS. Cụ thể, chiến lược phân tích để đánh giá tác động của việc tiếp cận tín dụng đối với cấu trúc chi tiêu của hộ gia đình nông thôn ở khu vực Bắc Trung Bộ, Việt Nam bằng phương pháp ghép cặp điểm xu hướng (propensity score matching) bao gồm bốn bước:

Bước một: Nghiên cứu xác định khả năng các hộ gia đình nông thôn tiếp cận tín dụng dựa trên các biến độc lập có khả năng ảnh hưởng đến quyết định tham gia tín dụng. Theo cách tiếp cận do Caliendo và Kopeinig (2005) đề xuất, có hai quyết định quan trọng cần được đưa ra khi ước lượng điểm xu hướng. Thứ nhất, cần lựa chọn một mô hình kinh tế lượng phù hợp. Thứ hai, cần xác định các biến độc lập sẽ được đưa vào mô hình đã chọn. Do nghiên cứu này xem xét hai nhóm (nhóm có tiếp cận tín dụng và nhóm không tiếp cận tín dụng), mô hình hồi quy logistic nhị phân đã được lựa chọn. Đối với các biến độc lập, những biến có khả năng ảnh hưởng đồng thời đến quyết định tiếp cận tín dụng và các biến kết quả đã được lựa chọn, phù hợp với phương pháp của Caliendo và Kopeinig (2005). Mô hình được mô tả như sau:

$$Y_i = \alpha_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki} + \varepsilon_i \quad (1)$$

Trong phương trình (1), Y_i đại diện cho biến phụ thuộc của hộ gia đình i , Y là một biến giả (dummy variable). Cụ thể, Y bằng 1 nếu hộ gia đình có tiếp cận tín dụng và bằng 0 nếu không. Trong khi đó, X là một vector gồm các biến giải thích ảnh hưởng đến khả năng hộ gia đình nông thôn tiếp cận tín dụng. Vector này bao gồm các biến về nhân khẩu học của hộ gia đình và các biến đặc điểm xã hội nơi hộ gia đình sinh sống. Thành phần cuối cùng, ε_i , đại diện cho sai số ngẫu nhiên.

Bước hai: Trong bước thứ hai, các kỹ thuật ghép cặp khác nhau được áp dụng để cân bằng dữ liệu dựa trên điểm xu hướng có được ước lượng từ cả mô hình Logit và Probit tại Bước một. Nghiên cứu này sử dụng năm kỹ thuật ghép nối bao gồm: phép nối một đối một (one-to-one), phép nối cận gần nhất (k-Nearest neighbors, với $k=3$), phép nối theo bán kính (Radius) với khoảng giới hạn là $0,25 \cdot \sigma$ (σ là độ lệch chuẩn của các

điểm xu hướng được ước lượng từ mô hình tại Bước một), phép nối hạt nhân (Kernel), và phép nối theo mô hình hồi quy (Local linear regression).

Bước ba: Nghiên cứu thực hiện các kiểm tra để đánh giá độ phù hợp của các phương pháp ghép nối điểm xu hướng ở Bước hai. Theo Caliendo và Kopeinig (2005), việc đánh giá chất lượng ghép cặp là cần thiết để đảm bảo rằng phân phối của các biến liên quan được cân bằng giữa cả hai nhóm. Ngoài ra, Caliendo và Kopeinig (2005) cho rằng các phương pháp để kiểm tra chất lượng ghép cặp bao gồm phân tích độ lệch chuẩn, đếm số lượng biến không có ý nghĩa thống kê trong kiểm định T (T-test), kiểm tra sự cân bằng của dữ liệu sau khi ghép cặp, và đánh giá Pseudo-R². Nghiên cứu sẽ áp dụng các phương pháp kiểm tra kể trên để xác định phương pháp ghép nối tối ưu.

Bước bốn: Bước cuối cùng liên quan đến việc tính toán hiệu ứng điều trị trung bình đối với nhóm được chịu tác động (ATT). Điều này được thực hiện bằng cách xác định tác động trung bình lên các hộ gia đình trong mẫu với các giá trị cụ thể của các biến giải thích. Cụ thể, giá trị ATT được ước lượng bằng cách so sánh sự khác biệt giữa giá trị trung bình của biến tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ gia đình giữa nhóm được điều trị và nhóm đối chứng đã được ghép cặp với phương pháp ghép nối tối ưu đã được lựa chọn dựa trên kết quả kiểm tra ở Bước ba. Sự khác biệt giá trị ATT giữa hai nhóm thể hiện tác động của khả năng tiếp cận tín dụng đến tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các gia đình ở khu vực nông thôn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét việc sử dụng tín dụng vi mô ở khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ Việt Nam, tập trung vào sáu nguồn chính sau: Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam (VBSP), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), các ngân hàng thương mại cổ phần, quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức chính trị-xã hội và các nguồn khác. Nghiên cứu tập trung vào tác động của tín dụng vi mô đối với mức sống của hộ gia đình, dựa trên giả định rằng các khoản vay này là nguồn vay quan trọng và lớn nhất đối với các hộ gia đình ở khu vực nông thôn.

Bảng 1. Các nguồn tín dụng vi mô ở khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ

Các nguồn cấp tín dụng vi mô	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	89	39,21
Ngân hàng Chính sách xã hội	76	33,48
Ngân hàng thương mại cổ phần	13	5,73
Quỹ tín dụng nhân dân	13	5,73
Các tổ chức chính trị - xã hội	12	5,29
Nguồn khác	24	10,57
Tổng cộng	227	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Bảng 1 trình bày số liệu thống kê về khả năng tiếp cận các loại tín dụng vi mô trong mẫu nghiên cứu. Nói cách khác, Bảng 1 cung cấp thông tin về số lượng hộ gia đình có khoản vay từ các nguồn tín dụng ở khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ. Đáng chú ý, các khoản vay từ Agribank và VBSB là những nguồn được hộ gia đình tiếp cận nhiều nhất trong khu vực, chiếm khoảng 39,21% và 33,48% tổng số tín dụng được tiếp cận. Trong khi đó, tín dụng từ các ngân hàng thương mại cổ phần, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội (chẳng hạn như Hội Liên hiệp Phụ nữ và Hội Nông dân) chiếm tỷ lệ nhỏ hơn, lần lượt khoảng 5,73%, 5,73% và 5,29%. Ngoài ra, dữ liệu từ VHLSS 2020 cũng cho thấy giá trị trung bình của một khoản vay ở khu vực nông thôn Bắc Trung Bộ là 102 triệu đồng. Ngoài ra, các thống kê mô tả chính của các biến liên quan đến đặc điểm hộ gia đình được trình bày trong Bảng 2 và Bảng 3.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình (Biến liên tục)

Biến	Số quan sát	GTTB	Độ lệch chuẩn	GTNT	GTLN
Tuổi chủ hộ	714	3,929	0,283	3,091	4,615
Quy mô hộ gia đình	714	1,155	0,469	0	2,197
Trình độ học vấn	714	8,490	3,909	0	17
Tỷ lệ người phụ thuộc	714	0,350	0,302	0	1
Tỷ lệ thu nhập từ kiều hối	714	0,026	0,105	0	1
Tỷ lệ chi tiêu phi lương thực	714	0,781	0,103	0,362	0,988

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Bảng 2 tổng hợp thống kê mô tả của các biến liên tục liên quan đến đặc điểm hộ gia đình, dựa trên dữ liệu từ VHLSS 2020. Bảng này cung cấp cái nhìn tổng quan về phân bố của các biến liên tục trong mẫu nghiên cứu, bao gồm tuổi của chủ hộ, quy mô hộ gia đình, số năm đi học của chủ hộ, tỷ lệ người phụ thuộc và tỷ lệ thu nhập từ kiều hối. Thông tin trong Bảng 2 bao gồm 714 quan sát, với giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất và lớn nhất của từng biến độc lập. Các thông tin về các biến giải thích giúp cung cấp những hiểu biết sâu hơn về đặc điểm của các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, Bảng 2 cũng cung cấp các thông tin liên quan đến biến tỷ lệ chi tiêu phi lương thực.

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình (Biến giả)

Biến		Số lượng	Tỷ lệ
Giới tính chủ hộ	Nữ	140	19,61
	Nam	574	80,39
	Không	714	100
Tình trạng hôn nhân	Không kết hôn	121	16,95

	Đã kết hôn	593	83,05
	Tổng	714	100
Hộ khẩu	Không	5	0,70
	Có	709	99,30
	Tổng	714	100
Dân tộc	Khác	67	9,38
	Kinh	647	90,62
	Tổng	714	100
Hộ nghèo	Không	664	93,00
	Có	50	7,00
	Tổng	714	100

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Ngoài ra, Bảng 3 trình bày thống kê tóm tắt của các biến hồi quy dạng phân loại (biến giả) dựa trên dữ liệu từ Khảo sát Mức sống Hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) năm 2020. Bảng này cung cấp tần suất và phân bố phần trăm của các đặc điểm hộ gia đình. Trong số 714 hộ gia đình nông thôn được khảo sát, có 140 hộ (19,61%) do phụ nữ làm chủ hộ, trong khi 574 hộ (80,39%) do nam giới làm chủ hộ. Có 121 chủ hộ (16,95%) chưa kết hôn, trong khi 593 chủ hộ (83,05%) đã kết hôn. Đặc biệt, trong tổng số hộ gia đình, có 50 hộ (7%) được xếp vào nhóm hộ nghèo năm 2020.

4.2. Đánh giá tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đối với tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ gia đình nông thôn ở khu vực Bắc Trung Bộ

Như đã đề cập trong phần phương pháp nghiên cứu, bước đầu tiên trong việc áp dụng phương pháp So sánh điểm xu hướng (PSM) để đánh giá tác động chính sách là xác định điểm xu hướng. Trong nghiên cứu này, điểm xu hướng của các hộ gia đình ở khu vực Bắc Trung Bộ thể hiện khả năng tiếp cận các khoản vay vi mô được ước lượng dựa trên hai mô hình đề xuất, cụ thể là mô hình Logit và Probit. Kết quả ước lượng này được trình bày chi tiết trong Bảng 4 dưới đây.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy

Biến độc lập	Mô hình Logit	Mô hình Probit
Tuổi chủ hộ	-1,690*** (0,374)	-0,986*** (0,220)
Quy mô hộ gia đình	1,077*** (0,245)	0,630*** (0,142)
Giới tính chủ hộ	0,608* (0,319)	0,358* (0,190)
Trình độ học vấn	-0,005 (0,025)	-0,003 (0,015)
Tình trạng hôn nhân	-0,942**	-0,559***

	(0,355)	(0,015)
Hộ khẩu	-2,770**	-1,674***
	(1,448)	(0,847)
Dân tộc	-0,985**	-0,560*
	(0,559)	(0,330)
Tỷ lệ người phụ thuộc	-1,217**	-0,668**
	(0,375)	(0,209)
Tỷ lệ thu nhập từ kiều hối	1,004	0,599
	(0,902)	(0,526)
Hộ nghèo	0,247	0,122
	(0,388)	(0,236)
Các biến đặc điểm xã	Có	Có
Pseudo-R²	0,105	0,105
Số quan sát	714	714

Ghi chú: Sai số chuẩn là giá trị trong ngoặc đơn.

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Các mức ý nghĩa: * $p < 0.10$, ** $p < 0.05$, *** $p < 0.01$.

Nghiên cứu đã ước lượng điểm xu hướng của các hộ gia đình tiếp cận tín dụng vi mô thông qua hai mô hình hồi quy: mô hình Probit và Logit. Kết quả hồi quy cho thấy khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như tuổi của chủ hộ, quy mô hộ gia đình, giới tính của chủ hộ, tình trạng hôn nhân, xác minh nơi cư trú, dân tộc và tỷ lệ người phụ thuộc. Cụ thể, chủ hộ càng lớn tuổi thì khả năng tham gia vào các chương trình tín dụng vi mô càng thấp. Kết quả này tương tự với kết quả của một số nghiên cứu trước đây (Karlán và Zinman, 2011; Tarozzi và cộng sự, 2015; Dang, Nanseki và Chomei, 2018). Mỗi quan hệ nghịch chiều cũng được tìm thấy đối với các yếu tố tình trạng hôn nhân, xác minh nơi cư trú, dân tộc và tỷ lệ người phụ thuộc. Trong khi đó, các hộ gia đình có quy mô lớn hơn có khả năng tiếp cận tín dụng vi mô cao hơn. Ước lượng của biến quy mô hộ gia đình có ý nghĩa thống kê ở mức 1% trong cả hai mô hình Logit và Probit. Ngoài ra, các hộ do nam giới làm chủ có khả năng tiếp cận tín dụng vi mô cao hơn so với các hộ do phụ nữ làm chủ, với mức ý nghĩa 10%. Bên cạnh đó, các ước lượng từ hồi quy logit và hồi quy probit có kết quả tương đồng, do đó, tính nhất quán của các kết quả ước lượng được khẳng định. Nhìn chung, các mô hình ước lượng có thể giải thích khả năng tiếp cận tín dụng vi mô của các hộ gia đình nông thôn.

Bảng 5. Đánh giá hiệu quả các phương pháp ghép nối

Phương pháp ghép nối	Mô hình Logit		Mô hình Probit	
	(1)	(2)	(1)	(2)
Một đối một	24	0,008	25	0,009
Cận gần nhất ($k=3$)	25	0,002	25	0,002
Radius ($0,25 \cdot \sigma$)	25	0,003	24	0,005

Kernel	24	0,007	25	0,009
Local linear regression	21	0,005	21	0,006
(1) Số lượng các biến không có ý nghĩa thống kê			(2) Pseudo-R ²	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Bảng 5 mô tả đánh giá hiệu quả của các phép nối được sử dụng trong nghiên cứu, bao gồm phép nối một đối một, phép nối cận gần nhất (k-Nearest neighbors, với k=3), phép nối theo bán kính (Radius) với khoảng giới hạn là $0,25 \cdot \sigma$ (σ là độ lệch chuẩn của các điểm xu hướng được ước lượng từ mô hình tại Bước một), phép nối hạt nhân (Kernel), và phép nối theo mô hình hồi quy (Local linear regression). Phương pháp lựa chọn dựa trên hai tiêu chí do Deheja và Wahba (2002) đề xuất, đó là kiểm tra sự cân bằng và giá trị sai lệch R² cho từng thuật toán ghép cặp. Thuật toán ghép cặp lý tưởng phải đảm bảo cân bằng tất cả các biến giải thích và giảm thiểu giá trị sai lệch R². Dựa trên các tiêu chí này, thuật toán ghép cặp, phép nối cận gần nhất (với k=3), được xác định là lựa chọn tốt nhất. Do đó, quá trình phân tích tác động trong các bước tiếp theo sẽ dựa trên việc sử dụng thuật toán ghép cặp, phép nối cận gần nhất (k-Nearest neighbors, với k=3).

Bảng 6. Kiểm định cân bằng các biến giải thích với phép nối cận gần nhất (với k=3)

Biến giải thích	Mô hình Logit			Mô hình Probit		
	GTTB		% giảm sai lệch	GTTB		% giảm sai lệch
	Nhóm tác động	Nhóm đối chứng		Nhóm tác động	Nhóm đối chứng	
Tuổi chủ hộ						
· Unmatched	3,830	3,974	99,6	3,830	3,975	86,8
· Matched	3,838	3,839		3,838	3,820	
Quy mô hộ gia đình						
· Unmatched	1,300	1,086	92,7	1,300	1,088	97,8
· Matched	1,297	1,312		1,297	1,293	
Giới tính chủ hộ						
· Unmatched	0,846	0,784	82,8	0,846	0,784	68,4
· Matched	0,860	0,849		0,860	0,837	
Trình độ học vấn						
· Unmatched	8,696	8,394	90,0	8,696	8,394	80,4
· Matched	8,710	8,680		8,710	8,768	
Tình trạng hôn nhân						
· Unmatched	0,850	0,821	94,8	0,850	0,821	58,2
· Matched	0,860	0,858		0,860	0,855	
Hộ khẩu						
· Unmatched	0,989	0,997	69,3	0,989	0,997	80,5
· Matched	0,989	0,993		0,989	0,994	
Dân tộc						

· Unmatched	0,846	0,918	83,1	0,846	0,918	54,5
· Matched	0,846	0,859		0,846	0,857	
Tỷ lệ người phụ thuộc						
· Unmatched	0,315	0,367	83,1	0,315	0,367	82,4
· Matched	0,309	0,318		0,309	0,318	
Tỷ lệ thu nhập từ kiều hối						
· Unmatched	0,021	0,029	81,8	0,021	0,029	93,3
· Matched	0,021	0,020		0,021	0,218	
Hộ nghèo						
· Unmatched	0,084	0,064	77,4	0,084	0,064	69,8
· Matched	0,077	0,081		0,077	0,083	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Theo Bảng 6, sự cân bằng của các biến đặc điểm hộ gia đình trước và sau khi thực hiện các kịch bản ghép cặp được kiểm tra bằng các thuật toán ghép cặp đã chọn. Kết quả phân tích cho thấy rằng trước khi ghép cặp, có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm về đặc điểm hộ gia đình, bao gồm tuổi của chủ hộ, quy mô hộ, giới tính, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, dân tộc và tỷ lệ thu nhập từ kiều hối. Tuy nhiên, thuật toán ghép cặp được chọn đã cân bằng hiệu quả những khác biệt này giữa các nhóm, như thể hiện trong Bảng 6. Cụ thể, thuật toán ghép nối cận gần nhất (với $k=3$) giúp giảm thiểu sai lệch có thể phát sinh từ các biến giải thích, với mức giảm sai lệch dao động từ 69,3% đến 99,6% đối với mô hình Logit. Tương tự, đối với các ước lượng từ mô hình Probit, phạm vi giảm sai lệch tương ứng là từ 54,5% đến 97,8%.

Bảng 7. Đánh giá Pseudo- R^2 sau khi ghép nối

	Pseudo- R^2	LR χ^2	p> χ^2
Mô hình Logit			
• Unmatched	0,105	93,90	0,000
• Matched	0,010	6,17	1,000
Mô hình Probit			
• Unmatched	0,105	93,90	0,000
• Matched	0,010	5,96	1,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Bảng 7 cho thấy rằng giá trị Pseudo- R^2 rất thấp sau khi ghép cặp. Điều này cùng với sự không có ý nghĩa thống kê của kiểm định đã cho thấy rằng các hộ gia đình có và không có khả năng tiếp cận tín dụng vi mô có các biến phân phối ngẫu nhiên tương tự nhau sau khi ghép cặp. Kết quả này chứng minh rằng quá trình ghép cặp đã cân bằng thành công các đặc điểm giữa nhóm điều trị và nhóm đối chứng, đồng thời xác nhận rằng các mô hình điểm xu hướng đã được lựa chọn là phù hợp. Nói một cách đơn giản, các kiểm tra cân bằng cho thấy rằng nhóm đối chứng là

một đối sánh phù hợp với nhóm được hưởng lợi, như được chỉ ra trong nghiên cứu của Rehman và cộng sự (2021). Tất cả các kiểm định này cùng nhau gợi ý rằng thuật toán ghép nối cận gần nhất (với $k=3$) là phương pháp hiệu quả nhất cho dữ liệu trong nghiên cứu này và do đó sẽ được sử dụng trong bước phân tích tác động tiếp theo.

Bảng 8. Kết quả ước lượng ATT của tỷ lệ chi tiêu phi thực phẩm

Tỷ lệ chi tiêu phi thực phẩm	Nhóm tác động (%)	Nhóm đối chứng (%)	Khác biệt (%)
• Mô hình Logit	80,32	77,07	3,25
• Mô hình Probit	80,39	77,64	2,75

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ VHLSS 2020

Sau khi dữ liệu được cân bằng bằng phương pháp PSM, kết quả từ dữ liệu đã ghép cặp cho thấy kết quả đáng tin cậy hơn nhờ khắc phục được sai lệch do chọn mẫu. Kết quả ghép cặp từ Bảng 8 cho thấy rằng việc tham gia vào các chương trình tín dụng vi mô có tác động tích cực đến tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ gia đình. Sự tương đồng giữa các ước lượng từ năm phương pháp ghép cặp trong cả hai mô hình hồi quy Logit và Probit cho thấy tính nhất quán của kết quả ước lượng. Cụ thể, tỷ lệ chi tiêu phi lương thực được ước tính tăng từ 2,75% đến 3,25% nếu một hộ gia đình nông thôn có thể tiếp cận tín dụng vi mô. Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng cho mối quan hệ giữa việc tiếp cận tín dụng vi mô ở khu vực nông thôn và cải thiện mức sống của hộ gia đình, thể hiện qua sự gia tăng của chỉ số chi tiêu phi thực phẩm.

5. Kết luận

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp so khớp điểm xu hướng (PSM) để đánh giá tác động của việc tiếp cận tín dụng vi mô đối với các hộ gia đình nông thôn thông qua chỉ số tỷ lệ chi tiêu phi lương thực tại khu vực Bắc Trung Bộ, Việt Nam. Kết quả cho thấy nguồn tín dụng vi mô chính ở khu vực nông thôn chủ yếu đến từ Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), chiếm 72,69%. Kết quả này nhấn mạnh vai trò quan trọng của các tổ chức tín dụng chính thức Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam trong việc cải thiện khả năng tiếp cận các khoản vay cho các hộ gia đình ở khu vực nông thôn. Ngoài ra, nghiên cứu xác định các yếu tố đặc điểm hộ gia đình—bao gồm tuổi của chủ hộ, quy mô hộ, giới tính, tình trạng hôn nhân, tình trạng cư trú, dân tộc và tỷ lệ người phụ thuộc—có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vi mô. Đặc biệt, phân tích cho thấy rằng việc tiếp cận tín dụng vi mô có tác động tích cực đến mức sống của hộ gia đình, thể hiện qua sự gia tăng tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ vay vốn vi mô. Cụ thể, tỷ lệ chi tiêu phi lương thực của các hộ gia đình

nông thôn có thể tăng từ 2,75% đến 3,25% khi tham gia vào các chương trình tín dụng vi mô. Những phát hiện này nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc tiếp cận tín dụng vi mô trong việc nâng cao mức sống của các hộ gia đình nông thôn tại khu vực Bắc Trung Bộ. Dựa trên những phát hiện của nghiên cứu, một số khuyến nghị chính sách thực tiễn có thể được đưa ra nhằm nâng cao tác động của tín dụng chính thức đối với các hộ gia đình nông thôn tại Bắc Trung Bộ. Thứ nhất, mở rộng khả năng tiếp cận tín thông qua quy trình đăng ký đơn giản hơn và phát triển ngân hàng số có thể giúp tiếp cận được những nhóm hộ gia đình chưa được phục vụ đầy đủ. Các nguồn tín dụng chính có thể xem xét cung cấp các điều khoản cho vay ưu đãi, chẳng hạn như lãi suất thấp hơn, điều kiện hoàn trả linh hoạt hơn. Ngoài ra, việc xây dựng và tổ chức các chương trình đào tạo về quản lý tài chính, kinh doanh phù hợp với các đặc điểm hộ gia đình có thể giúp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay cho các hộ gia đình. Cuối cùng, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế khi chỉ xem xét tác động của việc tiếp cận tín dụng đối với mức sống thông qua tỷ lệ chi tiêu phi thực phẩm nói chung. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng bằng cách đánh giá tác động đến sự thay đổi cấu trúc của các thành phần khác trong tổng chi tiêu của hộ gia đình, như y tế và giáo dục. Từ đó làm rõ hơn ảnh hưởng của việc tiếp cận tín dụng đến mức sống của các hộ gia đình tại khu vực nông thôn Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- AlShami, S. S. A., Majid, I., Mohamad, M. R., & Rashid, N. (2017), 'Household welfare and women empowerment through microcredit financing: Evidence from Malaysia microcredit', *Journal of Human Behavior in the Social Environment*, 27(8), 894–910.
- Banerjee, Abhijit, V., and Esther Duflo. (2007), 'The Economic Lives of the Poor. *Journal of Economic Perspectives*, 21 (1), 141–168.
- Caliendo, M., & Kopeinig, S. (2005), 'Some Practical Guidance for the Implementation of Propensity Score Matching', *DIW Discussion Paper*, 485
- Dang, T. H. Y., Nanseki, T. and Chomei, Y. (2018), 'The impact of microfinance on household welfare in rural Vietnam: A case study in Phu Tho province', *Journal of the Faculty of Agriculture, Kyushu University*, 63(1), 185-189.
- Duong, A. & Antriyandarti, E. (2022), 'The impact of the Vietnam Bank for Social Policies preferential credit on household welfare in Vietnam: a panel data analysis', *Journal of Economics and Development*, 24(1), 18-32.
- Karlan, D., & Zinman, J. (2011), 'Microcredit in Theory and Practice: Using Randomized Credit Scoring for Impact Evaluation', *Science*, 332(6035), 1278–1284.
- Mahmud, K.T. & Hilton D. (2019), 'Does Microcredit Really Matter for Healthcare Expenditure of the Poor Fish-Farmers? Perspective from Rural Bangladesh', *Journal of Poverty*

- Meyer B. D., Sullivan J.X. (2003), ‘Measuring the Well-Being of the Poor Using Income and Consumption’, *The Journal of Human Resources*, 38, 1180-1220
- Nguyen, L. T., Nguyen, A. P. H., Passel, S. V., Azadi, H. and Lebailly, B. (2018), ‘Access to preferential loans for poverty reduction and rural development: Evidence from Vietnam’, *Journal of Economics issue*, 52(1), 246-269.
- Nguyen, L. T., Nguyen, A. P. H., Passel, S. V., Azadi, H. and Lebailly, B. (2018), ‘Access to preferential loans for poverty reduction and rural development: Evidence from Vietnam’, *Journal of Economics issue*, 52(1), 246-269.
- Rehman, W.u., Degirmen, S., & Waseem, F. (2021), ‘Propensity for and quality of intellectual capital divulgence across the BRICS banking sector: A knowledge-based perspective from emerging econ- omies’, *Journal of the Knowledge Economy*.
- Rosenbaum, P. R., & Rubin, D. B. (1983), ‘The central role of the propensity score in observational studies for causal effects’, *Biometrika*, 70, 41–55.
- Tarozzi, A., J. Desai, and K. Johnson. 2015, ‘The Impacts of Microcredit: Evidence from Ethiopia’, *American Economic Journal: Applied Economics* 7(1), 54–89.
- Truong, T.H.L, Le, T.N.Q & Phan, H.M., (2020), ‘Formal versus Informal Credit: Which is better in helping rural areas in Vn?’, *The Journal of Asian Finance, Economic and Business*, 7(5), 119-130.

MICROCREDIT AND HOUSEHOLD EXPENDITURE STRUCTURE: AN EMPIRICAL STUDY IN RURAL NORTH CENTRAL VIET NAM

Nguyen Thi Khanh Trang, Le Viet Giap

Abstract: This study explores the influence of microcredit access on household expenditure patterns, with a particular focus on the proportion of non-food expenses to total household spending, of rural households in Vietnam's North Central region. Applying the Propensity Score Matching method to data from the 2020 Vietnam Household Living Standards Survey, the research analyzes how access to microcredit impacts this expenditure ratio. The results reveal that microcredit access positively influences household living standards, leading to a 2.75% to 3.25% increase in non-food expenditure share among borrowing households. These insights underscore the crucial role of formal credit in enhancing rural living standards in North Central Vietnam.

Keywords: Microcredit; Nonfood-expenditure; Propensity Score Matching